

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực...1020... Quyền số...01...-SCT/BS

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngày: **26 -08- 2025**

NGƯỜI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC



CÔNG CHỨNG VIÊN

Hoàng Minh Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
Tầng 1, Tòa nhà Vista, Số 4/15 Phố Duy Tân,
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 56

TÀI
KẾ
TOÁN
ĐỘC
LẬP

10/1
11/01/11
11/01/11
11/01/11
11/01/11

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
Tầng 1, Tòa nhà Vista, Số 4/15 Phố Duy Tân,
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn CNCTech (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Khang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hùng	Tổng Giám đốc (*)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (*)
Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2024)
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (*)
Bà Nguyễn Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc (*)
Bà Nguyễn Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc (*)
Bà Đinh Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc (*)
Ông Đinh Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc (*)
Ông Trần Ngọc Cường	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2024)

(*) *Bổ nhiệm cùng ngày 27 tháng 02 năm 2024*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được thay đổi thành Ban Điều hành, cụ thể như sau:

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn (**)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn kiêm Tổng Giám đốc (**)
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn (**)
Bà Nguyễn Thị Dung	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn (**)
Bà Nguyễn Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc

(**) *Thay đổi chức danh và bổ nhiệm cùng ngày 01 tháng 01 năm 2025*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
Tầng 1, Tòa nhà Vista, Số 4/15 Phố Duy Tân,
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Văn Hùng
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2025

Số: 0574/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn CNCTech

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn CNCTech (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 19 tháng 6 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đỗ Trung Kiên
Giám đốc Kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1924-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Minh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 6193-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.489.051.770.509	1.548.764.344.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	199.763.948.767	69.791.458.795
1. Tiền	111		132.113.222.764	58.403.737.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.650.726.003	11.387.720.945
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		287.088.429.654	448.671.800.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	181.239.800.000	329.671.800.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(3.500.000.000)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	109.348.629.654	119.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		820.388.999.245	892.083.487.767
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	325.322.955.694	283.080.732.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	110.196.970.500	64.058.549.537
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	265.479.328.267	474.440.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	119.746.767.451	70.504.206.146
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(357.022.667)	-
IV. Hàng tồn kho	140	12	108.687.697.149	118.764.254.225
1. Hàng tồn kho	141		108.687.697.149	118.764.254.225
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73.122.695.694	19.453.343.604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	6.657.591.423	3.217.418.680
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		63.619.712.059	16.004.452.836
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	2.845.392.212	231.472.088

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.726.311.876.169	2.984.867.078.238
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		67.050.552.132	75.097.988.792
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	10	43.227.000.000	51.550.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	11	23.823.552.132	23.547.988.792
II. Tài sản cố định	220		346.881.839.791	311.497.707.458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	308.156.090.476	265.123.827.511
- Nguyên giá	222		418.503.605.715	331.103.704.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.347.515.239)	(65.979.877.006)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	34.565.076.954	43.052.451.367
- Nguyên giá	225		55.549.369.456	55.549.369.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(20.984.292.502)	(12.496.918.089)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	4.160.672.361	3.321.428.580
- Nguyên giá	228		10.612.486.400	7.553.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.451.814.039)	(4.231.971.420)
III. Bất động sản đầu tư	230	18	1.397.363.698.169	1.102.852.051.728
- Nguyên giá	231		1.591.455.974.265	1.215.891.953.398
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(194.092.276.096)	(113.039.901.670)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.291.867.317.815	117.914.741.847
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19	1.291.867.317.815	117.914.741.847
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		292.346.137.950	418.824.792.460
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	20	283.546.137.950	416.824.792.460
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	21	8.800.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7	-	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.330.802.330.312	958.679.795.953
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.330.546.610.269	957.933.590.262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	38	255.720.043	746.205.691
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.215.363.646.678	4.533.631.422.629

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.159.367.812.016	3.241.339.706.882
I. Nợ ngắn hạn	310		1.503.081.315.279	1.400.059.581.843
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	310.058.651.179	235.163.807.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	76.942.454.158	87.115.809.402
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	42.364.729.713	18.777.436.056
4. Phải trả người lao động	314		23.381.540.120	12.909.444.385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	19.746.592.812	12.504.504.282
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25	132.834.656.861	115.208.993.712
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	26	318.507.696.084	298.364.731.270
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27	576.631.500.407	620.014.854.853
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.613.493.945	-
II. Nợ dài hạn	330		2.656.286.496.737	1.841.280.125.039
1. Phải trả người bán dài hạn	331		30.617.778.865	2.384.658.584
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	25	28.129.093.637	39.296.049.887
3. Phải trả dài hạn khác	337	26	159.395.990.684	448.301.279.227
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	2.279.507.764.736	1.351.298.137.341
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	38	158.635.868.815	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.055.995.834.662	1.292.291.715.747
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	2.055.995.834.662	1.292.291.715.747
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		916.000.000.000	835.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		916.000.000.000	835.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		127.600.000.000	127.600.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		108.000.000.000	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		(4.864.930.892)	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		338.651.022.651	202.130.290.503
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		123.330.202.378	164.590.875.083
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		215.320.820.273	37.539.415.420
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		570.609.742.903	127.361.425.244
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.215.363.646.678	4.533.631.422.629



Nguyễn Minh Trang
Người lập biểu



Nguyễn Thái Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	1.637.623.577.003		1.103.537.896.663	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	384.953.274		988.870.702	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	31	1.637.238.623.729		1.102.549.025.961	
4. Giá vốn hàng bán	11	32	1.174.252.940.901		825.672.899.578	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		462.985.682.828		276.876.126.383	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	88.561.989.819		28.890.568.871	
7. Chi phí tài chính	22	35	195.496.913.319		178.616.602.204	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		189.249.023.479		175.997.757.607	
8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24	20	(6.971.921.046)		12.982.749.456	
9. Chi phí bán hàng	25	36	28.425.034.818		15.079.474.468	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	132.154.096.723		78.372.975.062	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		188.499.706.741		46.680.392.976	
12. Thu nhập khác	31	37	181.830.666.536		1.867.397.702	
13. Chi phí khác	32		5.463.363.032		813.267.057	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		176.367.303.504		1.054.130.645	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		364.867.010.245		47.734.523.621	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	38.857.527.816		10.766.201.800	
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	19.776.311.345		(730.930.491)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		306.233.171.084		37.699.252.312	
Trong đó:						
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		215.320.820.273		36.060.922.888	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		90.912.350.811		1.638.329.424	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	2.351		440	

Nguyễn Minh Trang
Người lập biểu

Nguyễn Thái Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	364.867.010.245	47.734.523.621
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, phân bổ tiền thuê đất và lãi từ giao dịch mua rẻ	02	(31.841.107.906)	114.791.166.991
Các khoản dự phòng	03	6.470.516.612	(2.083.500.000)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17.766.944.973)	33.835.415
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(35.551.420.563)	(80.732.670.774)
Chi phí lãi vay	06	189.249.023.479	175.992.561.370
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	475.427.076.894	255.735.916.623
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.031.848.857.412	31.240.625.738
Thay đổi hàng tồn kho	10	17.798.847.626	(42.703.171.494)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(177.614.102.986)	1.012.661.645.040
Thay đổi chi phí trả trước	12	(375.821.761.576)	(307.064.598.285)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	148.432.000.000	(329.671.800.000)
Tiền lãi vay đã trả	14	(183.479.916.759)	(159.141.106.694)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.340.255.945)	(5.868.075.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	918.250.744.666	455.189.435.268
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(669.584.206.514)	(547.676.636.696)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	249.407.998.689	101.512.091.890
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(822.761.049.201)	(1.965.860.373.564)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	893.015.784.745	1.019.928.868.054
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(727.221.854.659)	(471.556.061.699)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	58.237.598.369
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	65.527.361.056	(371.977.763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.011.615.965.884)	(1.805.786.491.409)

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	102.777.085.000	384.800.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.965.842.415.411	3.174.768.232.291
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.834.036.603.587)	(2.375.053.126.816)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(11.332.444.813)	(12.646.723.507)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(118.888.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	223.250.452.011	1.171.749.493.068
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	129.885.230.793	(178.847.563.073)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	69.791.458.795	248.541.210.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	87.259.179	97.811.357
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	199.763.948.767	69.791.458.795

Nguyễn Minh Trang
Người lập biểu

Nguyễn Thái Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hưng
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Tập đoàn CNCTech (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CNC Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106839469 ngày 06 tháng 5 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 19 vào ngày 08 tháng 5 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 1, tòa nhà Vista, số 4/15 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 914 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 641 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; và
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, thương mại và cho thuê bất động sản khu công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty và các công ty con trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

1) Thay đổi cổ đông lớn của Công ty

Trong năm 2024, Công ty TNHH FSI Holdings (cổ đông của Công ty) đã chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu của Công ty TNHH FSI Holdings tại Công ty cho Ông Nguyễn Văn Hùng. Việc chuyển nhượng được hoàn tất vào ngày 01 tháng 4 năm 2024. Do vậy, từ ngày 01 tháng 4 năm 2024, Công ty TNHH FSI Holdings không còn là công ty mẹ của Công ty.

2) Công ty tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam ("CNCTech Hà Nam")

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt mua 6.580.000 cổ phần (tương đương 47% vốn điều lệ) của CNCTech Hà Nam với giá trị chuyển nhượng là 65.800.000.000 VND. Theo đó, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01012024/HĐCNCphanam-CNCSL-HO ngày 01 tháng 01 năm 2024 với Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC (bên liên quan) để nhận chuyển nhượng 6.580.000 cổ phần (tương đương 47% vốn điều lệ) của CNCTech Hà Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC, với giá trị chuyển nhượng là 65.800.000.000 VND. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại CNCTech Hà Nam đều là 98%.

3) Công ty nắm giữ quyền kiểm soát Công ty Cổ phần CNCTech Global ("CNCTech Global")

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt mua 9.100.000 cổ phần với tổng giá trị chuyển nhượng là 97.800.000.000 VND và đăng ký mua thêm 3.780.000 cổ phần với giá trị là 37.800.000.000 VND. Theo đó:

Ngày 01 tháng 01 năm 2024, theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0101/2024/HĐCNCPCNCTECHBN, Công ty nhận chuyển nhượng 5.932.000 cổ phần (tương đương 59,32% vốn điều lệ) của CNCTech Global thuộc sở hữu của Công ty TNHH FSI Holdings (bên liên quan), với giá trị chuyển nhượng là 66.120.000.000 VND. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại CNCTech Global đều là 59,32% và CNCTech Global trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024, theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1504/2024/HĐCNCPCNCTechGlobal, Công ty tiếp tục nhận chuyển nhượng 968.000 cổ phần (tương đương 9,68% vốn điều lệ) của CNCTech Global từ Ông Trần Trung Kiên (cổ đông của CNCTech Global), với giá trị chuyển nhượng là 9.680.000.000 VND. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại CNCTech Global đều là 69% kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2024.

Ngày 27 tháng 12 năm 2024, theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2024/HĐCNCPC, Công ty tiếp tục nhận chuyển nhượng 2.200.000 cổ phần (tương đương 22,00% vốn điều lệ) của CNCTech Global từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sơn Linh, với giá trị chuyển nhượng là 22.000.000.000 VND. Ngày 27 tháng 12 năm 2024, Công ty thực hiện góp vốn vào CNCTech Global với số tiền là 37.800.000.000 VND theo hình thức góp vốn bằng tiền.

Sau các giao dịch trên, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại CNCTech Global đều là 92%.

4) Công ty nắm giữ quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI ("FSI Group")

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc Công ty nhận ủy quyền 26% quyền biểu quyết tại FSI Group từ Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc ("Bảo Ngọc" - cổ đông của FSI Group). Theo đó, Công ty đã ký Văn bản Ủy quyền số 01/2024/UQ-Bảo Ngọc-CNCTechGroup ngày 31 tháng 01 năm 2024 với Bảo Ngọc để nhận ủy quyền 26% quyền biểu quyết của Bảo Ngọc tại FSI Group. Sau giao dịch này, Công ty nắm giữ 74% quyền biểu quyết tại FSI Group. Theo đó, mặc dù Công ty chỉ sở hữu 48% vốn góp của FSI Group nhưng Công ty vẫn có quyền kiểm soát FSI Group và FSI Group trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

Sau giao dịch trên, trong năm 2024, Công ty và các cổ đông khác tiếp tục góp vốn vào FSI Group với số tiền tương ứng là 90.720.000.000 VND và 98.280.000.000 VND. Sau các giao dịch góp vốn này, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại FSI Group không thay đổi, tương ứng là 48% và 74%.

5) Công ty nắm giữ quyền kiểm soát Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc ("Hoàng Phúc")

Theo Nghị quyết số 3001/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị FSI Group đã phê duyệt nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Hoàng Phúc với giá nhận chuyển nhượng là 266.000.000.000 VND. Theo đó, FSI Group đã ký Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn

góp số 01/HĐCNVG/HP ngày 01 tháng 02 năm 2024 với Bà Phạm Thị Tính để nhận chuyển nhượng 53,2% phần vốn đã góp của Bà Phạm Thị Tính tại Hoàng Phúc, với giá chuyển nhượng là 266.000.000.000 VND. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của FSI Group tại Hoàng Phúc đều là 53,2% và Hoàng Phúc trở thành công ty con trực tiếp của FSI Group kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

Sau đó, theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 02/HĐCNVG/HP ngày 01 tháng 02 năm 2024, Công ty nhận chuyển nhượng 1,5% vốn góp của Hoàng Phúc từ Bà Phạm Thị Tính, với giá chuyển nhượng là 7.500.000.000 VND. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu trực tiếp và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty tại Hoàng Phúc đều là 1,5%.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, Bà Phạm Thị Tính đã góp bổ sung vốn vào Hoàng Phúc, với số tiền là 100.000.000.000 VND thông qua hình thức bù trừ công nợ từ khoản Bà Phạm Thị Tính cho Hoàng Phúc vay, làm cho vốn góp chủ sở hữu của Hoàng Phúc tăng từ 500 tỷ VND thành 600 tỷ VND.

Ngày 30 tháng 5 năm 2024, Công ty và FSI Group tiếp tục mua lại phần vốn góp của Bà Phạm Thị Tính tại Hoàng Phúc với số tiền tương ứng là 140.278.000.000 VND và 31.500.000.000 VND. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty và FSI Group tại Hoàng Phúc tương ứng 24,63% và 49,5% và Hoàng Phúc trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2024.

Từ ngày 03 tháng 6 năm 2024 và ngày 04 tháng 6 năm 2024, FSI Group tiếp tục mua lại phần vốn góp của Bà Phạm Thị Tính tại Hoàng Phúc với số tiền là 154.722.000.000 VND.

Sau các giao dịch chuyển nhượng và góp vốn nêu trên, tỷ lệ sở hữu trực tiếp và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty và FSI Group tại Hoàng Phúc tương ứng là 24,63% và 75,37%.

FSI Group nắm giữ quyền kiểm soát gián tiếp Công ty TNHH Logistic Quốc tế Bắc Giang ("Logistic Bắc Giang") thông qua Hoàng Phúc

Tại ngày 01 tháng 02 năm 2024, ngày Hoàng Phúc trở thành công ty con của FSI Group, Hoàng Phúc đã có 01 công ty con là Logistic Bắc Giang với tỷ lệ sở hữu là 94,02%. Theo đó, Logistic Bắc Giang trở thành công ty con gián tiếp của FSI Group kể từ ngày này.

Công ty nắm giữ quyền kiểm soát gián tiếp Logistic Bắc Giang và Hoàng Phúc thông qua FSI

Do đó, tại ngày 01 tháng 2 năm 2024, tính cả tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua FSI Group, Công ty nắm giữ quyền kiểm soát gián tiếp Hoàng Phúc và Logistic Bắc Giang và 2 công ty này trở thành công ty con gián tiếp của Công ty.

6) Công ty nắm giữ quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Arts Group ("Arts Group")

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt mua 4.172.250 cổ phần của Arts Group với giá trị chuyển nhượng là 41.722.500.000 VND và đăng ký mua thêm 1.330.000 cổ phần với giá trị là 13.300.000.000 VND, sau khi thực hiện giao dịch tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết Công ty tại Arts Group là 54,13%.

Ngày 01 tháng 01 năm 2024, theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0101/2024/HĐCNCP Ms.Nga – CNCTech, Công ty nhận chuyển nhượng 3.092.250 cổ phần (tương đương 35% vốn điều lệ) của Arts Group từ Bà Nguyễn Phương Nga (cố đồng của Arts Group và cũng là Phó Tổng Giám đốc Công ty) với giá trị chuyển nhượng là 30.922.500.000 VND. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Arts Group đều là 35% và Arts Group trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Ngày 15 tháng 11 năm 2024, Công ty tiếp tục góp vốn vào Arts Group với số tiền là 13.300.000.000 VND làm cho tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Arts Group đều tăng lên thành 43,51%.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024, theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2412/2024/HĐCNCP-ARTS GROUP, Công ty tiếp tục nhận chuyển nhượng 1.080.000 cổ phần (tương đương 10,625% vốn điều lệ)

của Arts Group từ Business Executive Investment Limited (cổ đông của Arts Group), với giá trị chuyển nhượng là 10.800.000.000 VND. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Arts Group đều là 54,13% và Art Group trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2024.

7) Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long ("CNCTech Thăng Long" - công ty con) nắm giữ quyền kiểm soát Công ty Cổ phần SMCTech ("SMCTech")

Theo Nghị quyết số 2405/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 24 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị CNCTech Thăng Long phê duyệt phương án mua 5.160.000 cổ phần (tương đương với 34,4% vốn điều lệ) của SMCTech với giá trị chuyển nhượng là 5.160.000.000 VND. Theo đó, CNCTech Thăng Long đã ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2405/2024/HĐCNCP-SMCTECH ngày 24 tháng 5 năm 2024 với Ông Nguyễn Quang Khả (cổ đông của SMCTech – bên liên quan) để nhận chuyển nhượng 5.160.000 cổ phần (tương đương 34,4% vốn điều lệ) của SMCTech, với giá trị chuyển nhượng là 5.160.000.000 VND. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của CNCTech Thăng Long tại SMCTech đều là 34,4% và SMCTech trở thành công ty liên kết của CNCTech Thăng Long kể từ ngày 24 tháng 5 năm 2024.

Tại ngày 06 tháng 6 năm 2024, CNCTech Thăng Long đã thực hiện góp vốn bổ sung vào SMCTech với số tiền là 6.620.000.000 VND. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của CNCTech Thăng Long tại SMCTech đều là 51% và SMCTech trở thành công ty con của CNCTech Thăng Long kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2024.

8) CNCTech Thăng Long góp vốn thành lập Công ty Cổ phần CNCTech Japan ("CNCTech Japan")

Theo Nghị quyết số 1807/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị CNCTech Thăng Long phê duyệt quyết định đầu tư ra nước ngoài thông qua việc góp vốn thành lập CNCTech Japan. Theo đó, tại ngày 12 tháng 11 năm 2024, CNCTech Thăng Long đã góp vốn thành lập CNCTech Japan với số tiền là 15.300.000 JPY (tương đương 2.456.415.000 VND), tương ứng với 1.530 cổ phần. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của CNCTech Thăng Long tại CNCTech Japan đều là 51% và CNCTech Japan trở thành công ty con của CNCTech Thăng Long kể từ ngày 12 tháng 11 năm 2024.

9) CNCTech Thăng Long góp vốn thành lập và bán phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech ("CNCTech Aerospace")

Theo Nghị quyết số 3105/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị CNCTech Thăng Long phê duyệt việc góp vốn thành lập CNCTech Aerospace. Theo đó, tại ngày 21 tháng 6 năm 2024, CNCTech Thăng Long đã góp vốn thành lập CNCTech Aerospace với số tiền là 5.500.000.000 VND, tương ứng với 55% vốn điều lệ.

Theo Hợp đồng chuyển nhượng số 2506/2024/HĐCNCP/CNCTech TL-Ms. Nhưng ngày 25 tháng 6 năm 2024, Công ty chuyển nhượng 9,99% phần vốn góp cho Bà Nguyễn Hồng Nhung với giá trị là 999.000.000 VND. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của CNCTech Thăng Long tại CNCTech Aerospace đều là 42,26% và CNCTech Aerospace trở thành công ty liên kết của CNCTech Thăng Long kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2024.

10) CNCTech Thăng Long góp vốn thành lập và giải thể Công ty Cổ phần SMCTech Thăng Long ("SMCTech Thăng Long")

Theo Nghị quyết số 3105/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị CNCTech Thăng Long phê duyệt việc góp vốn thành lập SMCTech Thăng Long. Theo đó, tại ngày 13 tháng 6 năm 2024, CNCTech Thăng Long đã góp vốn thành lập SMCTech Thăng Long với số tiền là 5.100.000.000 VND, tương ứng với 51% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 2011/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 11 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông SMCTech Thăng Long đã thông qua phương án giải thể SMCTech Thăng Long do dự án không được thực hiện. Tại ngày 27 tháng 12 năm 2024, theo Thông báo số 19702/24 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc, SMCTech Thăng Long đã hoàn tất thủ tục giải thể kể từ ngày này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty như sau:

a) Công ty con

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty con trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	Bình Dương	99,00%	99,00%	Sản xuất công nghiệp hỗ trợ và cho thuê nhà xưởng
2	Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	Hà Nam	98,00%	98,00%	Cho thuê nhà xưởng
3	Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	Thành phố Hồ Chí Minh	96,92%	96,92%	Sản xuất công nghiệp hỗ trợ và cho thuê nhà xưởng
4	Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	Vĩnh Phúc	94,23%	94,23%	Sản xuất công nghiệp hỗ trợ và cho thuê nhà xưởng
5	Công ty Cổ phần CNCTech Global	Vĩnh Phúc	92,00%	92,00%	Cho thuê nhà xưởng
6	Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	79,49%	79,49%	Xây dựng, thương mại, dịch vụ, cho thuê nhà xưởng
7	Công ty Cổ phần Arts Group	Vĩnh Phúc	54,13%	54,13%	Sản xuất thiết bị y tế
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	Vĩnh Phúc	48,00%	74,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty con gián tiếp					
1	Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	Hà Nội	60,81%	100,00%	Đầu tư tài chính
2	Công ty TNHH Logistic Quốc tế Bắc Giang	Bắc Giang	57,17%	94,02%	Cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa
3	Công ty Cổ phần SMCTech	Vĩnh Phúc	48,05%	51,00%	Sản xuất công nghiệp hỗ trợ
4	Công ty Cổ phần CNCTech Japan	Nhật Bản	51,00%	51,00%	Thương mại

b) Công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty liên kết trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	Hà Nội	35,14%	35,14%	Nghiên cứu, thiết kế và sản xuất máy chuyên dụng
3	Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	Hà Nội	49,00%	49,00%	Sản xuất, gia công các thiết bị điện tử viễn thông
4	Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	Vĩnh Phúc	25,00%	25,00%	Sản xuất camera an ninh thông minh
5	Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	Bình Dương	36,03%	36,03%	Sản xuất gia công linh kiện dầu khí
Công ty liên kết gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	Vĩnh Phúc	39,82%	42,26%	Sản xuất thiết bị máy bay và thiết bị hàng không

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh, trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên được hợp nhất được ghi nhận vào Vốn khác của chủ sở hữu.

Trường hợp Công ty thoái vốn mất quyền kiểm soát trong công ty con trước kia được hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung, phần chênh lệch ghi nhận vào vốn chủ sở hữu giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của công ty con tại ngày mua sẽ được phân loại lại vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày thoái vốn.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với hoạt động sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phản ánh chi phí các sản phẩm, công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	2 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 7
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc, thiết bị

Số năm
4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

Phần mềm máy tính

Số năm
3 - 10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	37
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48

Chuyển đổi mục đích sử dụng

Việc chuyển từ bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư hoặc bất động sản đầu tư sang hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị hợp lý của các chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác từ hợp nhất kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước, chi phí thuê nhà xưởng trả trước, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước, chi phí thuê nhà xưởng trả trước thể hiện số tiền đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra, không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

a) Hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần CNCTech Global

Công ty Cổ phần CNCTech Global trở thành công ty con trực tiếp của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 1. Ban Điều hành Công ty đánh giá đây là một giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Theo đó, giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần CNCTech Global được hợp nhất theo giá trị ghi sổ của Công ty này tại ngày mua trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của Công ty Cổ phần CNCTech Global tại ngày hợp nhất kinh doanh được xác định như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền	2.910.851.687
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.945.894.745
Các khoản phải thu ngắn hạn	52.471.612.710
Hàng tồn kho	1.262.853.139
Tài sản ngắn hạn khác	20.462.249.249
Tài sản cố định	174.316.268.066
Tài sản dở dang dài hạn	1.988.540.000
Tài sản dài hạn khác	425.160.038.466
Tổng cộng tài sản [a]	694.518.308.062
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	158.739.174.180
Nợ dài hạn	422.910.334.430
Tổng cộng nợ phải trả [b]	581.649.508.610
Tổng tài sản thuần [c] = [a] - [b]	112.868.799.452
Cổ đông không kiểm soát [d]	(45.915.027.617)
Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu [e]	(833.771.835)
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [f] = [c] + [d] + [e]	66.120.000.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền chi để mua công ty con	(66.120.000.000)
Tiền thu về từ công ty con	2.910.851.687
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào nghiệp vụ mua	(63.209.148.313)

b) Hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI

Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI trở thành công ty con trực tiếp của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 1. Ban Điều hành Công ty đánh giá đây là một giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Theo đó, giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI được hợp nhất theo giá trị ghi sổ của Công ty này tại ngày mua trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI tại ngày hợp nhất kinh doanh được xác định như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền	416.255.057
Các khoản phải thu ngắn hạn	279.915.054.795
Tài sản ngắn hạn khác	337.509
Tổng cộng tài sản [a]	280.331.647.361
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	14.573.343.562
Tổng cộng nợ phải trả [b]	14.573.343.562
Tổng tài sản thuần [c] = [a] - [b]	265.758.303.799
Cổ đông không kiểm soát [d]	(138.194.317.975)
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [f] = [c] + [d]	127.563.985.824

c) Hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần Arts Group

Công ty Cổ phần Arts Group trở thành công ty con trực tiếp của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 1. Ban Điều hành Công ty đánh giá đây là một giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Theo đó, giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần Arts Group được hợp nhất theo giá trị ghi sổ của Công ty này tại ngày mua trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của Công ty Cổ phần Arts Group tại ngày hợp nhất kinh doanh được xác định như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền	2.641.112.437
Các khoản phải thu ngắn hạn	8.391.716.443
Tài sản ngắn hạn khác	28.917.986
Bất động sản đầu tư	70.808.422.963
Tài sản dài hạn khác	61.812.441.923
Tổng cộng tài sản [a]	143.682.611.752
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	10.837.325.363
Nợ dài hạn	26.451.148.019
Tổng cộng nợ phải trả [b]	37.288.473.382
Tổng tài sản thuần [c] = [a] - [b]	106.394.138.370
Cổ đông không kiểm soát [d]	(47.948.635.361)
Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu [e]	(916.222.881)
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [f] = [c] + [d] + [e]	57.529.280.128
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền chi để mua công ty con	(57.529.280.128)
Tiền thu về từ công ty con	2.641.112.437
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào nghiệp vụ mua	(54.888.167.691)

d) Hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần SMCTech

Công ty Cổ phần SMCTech trở thành công ty con gián tiếp của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 1. Ban Điều hành Công ty đánh giá đây là một giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Theo đó, giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần SMCTech được hợp nhất theo giá trị ghi sổ của Công ty này tại ngày mua trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của Công ty Cổ phần SMCTech tại ngày hợp nhất kinh doanh được xác định như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền	1.550.284.163
Các khoản phải thu ngắn hạn	10.719.035.451
Hàng tồn kho	6.459.437.411
Tài sản ngắn hạn khác	231.431.174
Tài sản cố định	31.832.722.686
Tài sản dài hạn khác	269.539.966
Tổng cộng tài sản [a]	51.062.450.851
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	37.604.013.254
Nợ dài hạn	4.125.000.000
Tổng cộng nợ phải trả [b]	41.729.013.254
Tổng tài sản thuần [c] = [a] - [b]	9.333.437.597
Cổ đông không kiểm soát [d]	(4.168.363.205)
Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu [e]	6.614.925.608
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [f] = [c] + [d] + [e]	11.780.000.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền chi để mua công ty con	(11.780.000.000)
Tiền thu về từ công ty con	1.550.284.163
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào nghiệp vụ mua	(10.229.715.837)

e) Hợp nhất kinh doanh Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc và Công ty TNHH Logistic Quốc tế Bắc Giang

Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc và Công ty TNHH Logistic Quốc tế Bắc Giang trở thành các công ty con gián tiếp của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 1.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc và Công ty TNHH Logistic Quốc tế Bắc Giang tại ngày hợp nhất kinh doanh được xác định như sau:

	Giá trị hợp lý tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền	2.669.922.125
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.692.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	301.532.142.563
Tài sản ngắn hạn khác	27.278.718.506
Các khoản phải thu dài hạn	20.905.457.046
Tài sản cố định	1.519.172.222
Tài sản dở dang dài hạn	1.108.395.884.548
Tài sản dài hạn khác	5.011.879
Tổng cộng tài sản [a]	1.467.998.308.889
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	382.341.882.241
Nợ dài hạn	184.051.239.624
Tổng cộng nợ phải trả [b]	566.393.121.865
Tổng tài sản thuần [c] = [a] - [b]	901.605.187.024
Cổ đông không kiểm soát [d]	(456.344.449.565)
Lãi từ giao dịch mua rẻ [e]	(179.260.737.459)
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [f] = [c] + [d] + [e]	266.000.000.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền chi để mua công ty con	(266.000.000.000)
Tiền thu về từ công ty con	2.669.922.125
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào nghiệp vụ mua	(263.330.077.875)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.775.812.377	379.904.278
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	130.337.410.387	58.023.833.572
Các khoản tương đương tiền (i)	67.650.726.003	11.387.720.945
	199.763.948.767	69.791.458.795

- (i) Các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất từ 1,6%/năm đến 3,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,9%/năm đến 4,5%/năm).

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn được đảm bảo cho các khoản vay là 17.239.283.347 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.387.720.945 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	VND			
Mua nợ của Công ty Cổ phần ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương (i)	172.047.800.000	-	(i)	172.047.800.000
Cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	5.692.000.000	-	(i)	-
Vốn góp Công ty TNHH One World	3.500.000.000	(3.500.000.000)	-	157.624.000.000
Vốn góp Công ty TNHH J&D Partners	-	(3.500.000.000)	-	329.671.800.000
	181.239.800.000	(3.500.000.000)		

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

(ii) Phần ảnh số tiền mua lại các khoản nợ tín dụng của Công ty Cổ phần ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương ("Bên nợ") tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa ("Vietinbank") theo các hợp đồng mua bán nợ giữa Công ty và Vietinbank.

Các khoản mua lại bao gồm toàn bộ các quyền và lợi ích gắn liền với khoản nợ của Vietinbank đối với Bên nợ, quyền xử lý tài sản bảo đảm và các quyền, lợi ích khác có liên quan theo quy định của pháp luật thuộc quyền sở hữu của Vietinbank. Sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ theo hợp đồng với Vietinbank thì Công ty là chủ nợ của Công ty Cổ phần ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương. Các khoản nợ này được Bên nợ thế chấp bằng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (của cá nhân và tổ chức), giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần ĐTK và một số cá nhân vào tổ chức khác và các tài sản khác.

Công ty đã ký thỏa thuận nguyên tắc ngày 23 tháng 6 năm 2023 với Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc (bên liên quan) về việc chuyển nhượng quyền đòi nợ của Công ty tại Công ty Cổ phần ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương kèm theo tài sản thế chấp là 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương cho Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc. Công ty đã nhận tiền đặt cọc theo thỏa thuận này (xem Thuyết minh số 26).

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá gốc/Giá trị ghi sổ	Giá gốc/Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	109.348.629.654	119.000.000.000
	109.348.629.654	119.000.000.000
b. Dài hạn		
Trái phiếu	-	2.000.000.000
	-	2.000.000.000

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 3%/năm đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,7%/năm đến 6,7%/năm).

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn được đảm bảo cho các khoản vay là 4.348.629.654 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	57.600.121.515	29.640.160.144
Công ty TNHH World Elite Electronics (Việt Nam)	23.249.674.958	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	16.680.048.100	18.732.968.335
Công ty TNHH Elentec Việt Nam	16.173.904.561	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Thao	6.224.490.978	29.501.849.857
Công ty TNHH Ability Electronics Technology Vietnam	2.740.105.512	116.393.373.741
Khác	202.654.610.070	88.812.380.007
	325.322.955.694	283.080.732.084
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khách hàng với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	19.363.578.378	5.654.053.972

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Ân	58.443.477.229	-
Công ty Cổ phần Safe Zone	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng	5.012.400.000	5.012.400.000
Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà	-	28.395.498.095
Khác	26.741.093.271	30.650.651.442
	110.196.970.500	64.058.549.537

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn (i)		
Công ty TNHH Giải pháp Dreamtech	59.394.080.438	-
Công ty TNHH Đầu tư CLI	58.000.000.000	-
Công ty TNHH Công nghệ Intops	45.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	28.698.000.000	23.898.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Shine Capital	24.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển công nghiệp Bá Thiện	21.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Dзі An	10.510.000.000	13.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	8.000.000.000	6.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	2.127.247.829	193.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	-	178.722.000.000
Các đối tượng khác	8.750.000.000	59.820.000.000
	265.479.328.267	474.440.000.000
Trong đó:		
Phải thu về cho vay ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	118.375.247.829	242.018.000.000
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần CNC Đà Nẵng (ii)	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Tài sản Hải trình Hải Nam (ii)	15.737.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ (iv)	5.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Arts Group	-	44.000.000.000
Các đối tượng khác	2.490.000.000	3.550.000.000
	43.227.000.000	51.550.000.000
Trong đó:		
Phải thu về cho vay dài hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	25.000.000.000	48.000.000.000
(i)	Khoản Công ty và các công ty con cho các bên liên quan và các cá nhân, đối tác vay theo các hợp đồng cho vay, cho mục đích bổ sung vốn lưu động của các công ty này, thời hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 12%/năm. Các khoản cho vay không có tài sản bảo đảm.	
(ii)	Khoản Công ty Cổ phần VinaStartup Vinh Phúc (công ty con của Công ty) cho Công ty Cổ phần CNC Đà Nẵng (bên liên quan của Công ty) vay theo hợp đồng cho vay giữa 2 bên, cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần CNC Đà Nẵng, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 12%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản bảo đảm.	
(iii)	Khoản Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc (công ty con của Công ty) cho Công ty Cổ phần Quản lý Tài sản Hải trình Hải Nam vay theo hợp đồng cho vay giữa 2 bên, cho mục đích để Công ty Cổ phần Quản lý Tài sản Hải trình Hải Nam góp vốn vào Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 2%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản bảo đảm.	
(iv)	Khoản Công ty cho Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ (công ty liên kết của Công ty) vay theo hợp đồng cho vay giữa 2 bên, cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ, thời hạn vay 26 tháng kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất từ 18%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản bảo đảm.	

11. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư (i)	41.598.750.000		-	
Đặc cọc mua cổ phần (ii)	24.132.627.260		31.632.627.260	
Lãi tiền gửi, cho vay dự thu	12.857.420.533		18.521.109.490	
Chi phí giải phóng mặt bằng trả trước (iii)	13.534.432.003		6.714.898.963	
Tạm ứng	5.338.274.980		402.577.832	
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	14.406.810.493		11.079.941.418	
Phải thu ngắn hạn khác	7.878.452.182		2.153.051.183	
	119.746.767.451		70.504.206.146	
b. Dài hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14.719.332.592		15.311.523.027	
Đặt cọc thuê nhà xưởng	3.972.858.626		3.905.078.400	
Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư	2.531.250.000		2.531.250.000	
Phải thu dài hạn khác	2.600.110.914		1.800.137.365	
	23.823.552.132		23.547.988.792	
(i)	Khoản ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư với Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bắc Giang để đầu tư dự án “Hạ tầng, kho bãi Trung tâm Logistics Quốc tế Thành phố Bắc Giang”.			
(ii)	Công ty đặt cọc cho bà Vũ Thị Minh Ngọc để mua cổ phần của bà Vũ Thị Minh Ngọc tại Công ty Cổ phần ĐTK theo Thỏa thuận đặt cọc ngày 01 tháng 11 năm 2022 giữa 2 bên.			
(iii)	Phản ánh khoản Công ty trả trước cho Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Tam Dương cho Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.			

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	28.576.462.318	-	11.094.542.937	-
Công cụ, dụng cụ	16.417.310.612	-	14.238.288.381	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.545.671.107	-	77.148.117.446	-
Thành phẩm	19.219.577.277	-	15.030.118.478	-
Hàng hóa	1.928.675.835	-	1.253.186.983	-
	108.687.697.149	-	118.764.254.225	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà xưởng trả trước	2.603.385.600	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.776.989.799	1.165.332.034
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.277.216.024	2.052.086.646
	6.657.591.423	3.217.418.680
b. Dài hạn		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng, thuê đất trả trước (i)	1.225.791.354.352	847.211.827.248
Chi phí thuê nhà xưởng trả trước (ii)	76.306.994.400	89.203.951.200
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.834.850.646	10.634.000.944
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.613.410.871	10.883.810.870
	1.330.546.610.269	957.933.590.262

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi phí thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước phản ánh số tiền chờ phân bổ mà Công ty đã trả một lần cho các đối tác để thuê đất, cơ sở hạ tầng (bao gồm hệ thống cấp nước, cấp điện, và xử lý nước thải) tại các Khu công nghiệp của tỉnh Vĩnh Phúc, tỉnh Hà Nam, tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Bình Dương và thành phố Đà Nẵng.
- (ii) Theo Hợp đồng thuê số 0112/2023/CNCTECHSL-VNSU ngày 01 tháng 12 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc (công ty con) và Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC (bên liên quan), Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc đã trả tiền một lần cho Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC để thuê nhà xưởng tại tầng 2 – nhà xưởng D1, Khu Công nghiệp Bá Thiện – Phân khu I, xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Thời gian thuê là 7 năm, từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 đến ngày 30 tháng 11 năm 2030.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã bù trừ/ thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế xuất, nhập khẩu	67.655.979	-	1.078.373.390	1.014.842.139	4.124.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	243.338	243.338
Thuế thu nhập cá nhân	12.843.806	-	919.194.489	1.197.224.877	290.874.194
Các loại thuế và phí khác	150.972.303	-	3.873.247.200	6.272.424.849	2.550.149.952
	231.472.088		5.870.815.079	8.484.735.203	2.845.392.212
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.238.922.638	212.954.798	41.074.196.579	40.036.056.126	8.490.017.889
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.830.332.926	971.406.424	38.857.527.816	18.340.012.607	32.319.254.559
Thuế thu nhập cá nhân	707.620.492	166.464.677	7.500.242.210	6.819.750.114	1.554.577.265
Các loại thuế và phí khác	560.000	-	1.986.354.517	1.986.034.517	880.000
	18.777.436.056	1.350.825.899	89.418.321.122	67.181.853.364	42.364.729.713

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNTECH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	170.489.548.918	133.439.893.001	23.292.705.045	3.516.378.685	365.178.868	331.103.704.517
Tăng do hợp nhất kinh doanh	140.346.437.614	37.140.662.179	2.029.079.637	-	2.801.036.969	182.317.216.399
Tăng trong năm	7.973.319.836	22.322.954.033	12.646.172.872	199.508.636	39.094.545	43.181.049.922
Phân loại sang bất động sản đầu tư do chuyển đổi mục đích sử dụng	(134.641.247.614)	-	-	-	-	(134.641.247.614)
Thanh lý, nhượng bán	(387.604.600)	(690.150.000)	(2.379.362.909)	-	-	(3.457.117.509)
Số dư cuối năm	183.780.454.154	192.213.359.213	35.588.594.645	3.715.887.321	3.205.310.382	418.503.605.715
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	19.243.220.582	34.240.330.339	11.204.780.259	1.047.755.539	243.790.287	65.979.877.006
Tăng do hợp nhất kinh doanh	18.527.078.926	5.306.875.872	798.499.542	-	1.282.928.368	25.915.382.708
Khấu hao trong năm	8.875.650.422	19.843.142.746	4.132.485.737	507.008.351	298.385.813	33.656.673.069
Phân loại sang bất động sản đầu tư do chuyển đổi mục đích sử dụng	(12.821.888.926)	-	-	-	-	(12.821.888.926)
Thanh lý, nhượng bán	(86.427.789)	(421.885.142)	(1.874.215.687)	-	-	(2.382.528.618)
Số dư cuối năm	33.737.633.215	58.968.463.815	14.261.549.851	1.554.763.890	1.825.104.468	110.347.515.239
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	151.246.328.336	99.199.562.662	12.087.924.786	2.468.623.146	121.388.581	265.123.827.511
Tại ngày cuối năm	150.042.820.939	133.244.895.398	21.327.044.794	2.161.123.431	1.380.205.914	308.156.090.476

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 9.064.325.725 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.345.711.891 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được đảm bảo cho các khoản vay là 263.851.855.383 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 246.938.014.431 VND).

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	55.549.369.456
Số dư cuối năm	55.549.369.456
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	12.496.918.089
Khấu hao trong năm	8.487.374.413
Số dư cuối năm	20.984.292.502
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	43.052.451.367
Tại ngày cuối năm	34.565.076.954

Theo hợp đồng thuê tài chính giữa các công ty con của Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, Công ty được quyền mua tài sản/gia hạn hợp đồng thuê khi kết thúc thời hạn thuê.

17. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	7.553.400.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.211.086.400
Tăng trong năm	1.848.000.000
Số dư cuối năm	10.612.486.400
Số dư đầu năm	4.231.971.420
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.110.162.537
Khấu hao trong năm	1.109.680.082
Số dư cuối năm	6.451.814.039
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	3.321.428.580
Tại ngày cuối năm	4.160.672.361

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.264.486.400 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 53.400.000 VND).

18. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Văn phòng, nhà xưởng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	1.215.891.953.398	1.215.891.953.398
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	80.776.383.994	80.776.383.994
Tăng trong năm	-	68.560.753.642	68.560.753.642
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	172.687.681.373	172.687.681.373
Thanh lý, nhượng bán	(16.465.491.970)	(120.316.553.786)	(136.782.045.756)
Tăng trong năm do chuyển đổi mục đích sử dụng	55.680.000.000	134.641.247.614	190.321.247.614
Số dư cuối năm	39.214.508.030	1.552.241.466.235	1.591.455.974.265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	113.039.901.670	113.039.901.670
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	9.967.961.031	9.967.961.031
Khấu hao trong năm	1.430.695.978	63.807.019.570	65.237.715.548
Thanh lý, nhượng bán	(1.705.884.305)	(9.783.901.354)	(11.489.785.659)
Tăng trong năm do chuyển đổi mục đích sử dụng	4.514.594.580	12.821.888.926	17.336.483.506
Số dư cuối năm	4.239.406.253	189.852.869.843	194.092.276.096
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	1.102.852.051.728	1.102.852.051.728
Tại ngày cuối năm	34.975.101.777	1.362.388.596.392	1.397.363.698.169

Các bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty và các công ty con là văn phòng, nhà xưởng tại các địa phương, cụ thể như sau:

- Vĩnh Phúc: nhà xưởng tại Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Tam Hợp, huyện Bình Xuyên; tại Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên; tại Khu công nghiệp Bá Thiện, xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên;
- Bình Dương: nhà xưởng tại Khu công nghiệp Đồng An 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An và tại Khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một;
- Hà Nam: nhà xưởng tại Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên;
- Bắc Ninh: nhà xưởng tại Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Tri Phương, huyện Tiên Du;
- Hà Nội: một số sàn văn phòng của dự án "Tổ hợp văn phòng, thương mại, dịch vụ, nhà trẻ và căn hộ" tại Khu Đô thị Mỹ Trì Hạ, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm; và
- Đà Nẵng: nhà xưởng tại Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, Quận Liên Chiểu.

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay là 1.220.888.821.691 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 941.056.654.848 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

19. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Trung tâm Logistics Quốc tế thành phố Bắc Giang	1.076.367.033.787	-
Dự án Beryl	132.222.030.036	104.299.708.165
Dự án nhà máy CNCTech Thăng Long (F4C)	62.350.522.811	982.836.801
Dự án Nhà máy Công nghệ cao CNC	18.324.978.307	12.632.196.881
Dự án khác	2.602.752.874	-
	1.291.867.317.815	117.914.741.847

20. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần MKC Vinh Phúc	125.000.000.000	124.937.625.942	125.000.000.000	124.988.539.164
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	56.586.065.585	60.547.386.637	56.586.065.585	60.140.458.797
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	43.233.800.000	32.987.477.560	43.233.800.000	51.134.495.067
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	18.264.180.000	52.873.865.894	18.264.180.000	45.486.790.741
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	7.500.000.000	7.557.448.948	7.500.000.000	7.510.522.867
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	4.501.000.000	4.642.332.969	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	-	-	127.680.000.000	127.563.985.824
	255.085.045.585	283.546.137.950	378.264.045.585	416.824.792.460

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Trong năm				Số cuối năm VND
	Số đầu năm VND	Nhận chuyển nhượng/góp vốn thành lập VND	Cổ tức Phần lợi nhuận/(lỗ) được chia từ công ty liên kết VND	Chuyển thành công ty con/Giải thể VND	
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	124.988.539.164	-	(50.913.222)	-	124.937.625.942
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	60.140.458.797	-	3.007.900.550	-	60.547.386.637
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	51.134.495.067	-	(18.147.017.507)	-	32.987.477.560
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	45.486.790.741	-	7.387.075.153	-	52.873.865.894
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	7.510.522.867	-	46.926.081	-	7.557.448.948
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	-	4.501.000.000	141.332.969	-	4.642.332.969
Công ty Cổ phần Arts Group	-	30.922.500.000	642.774.930	(31.565.274.930)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	127.563.985.824	-	-	(127.563.985.824)	-
	416.824.792.460	35.423.500.000	(2.600.972.710)	(6.971.921.046)	283.546.137.950

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 42.

21. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số đầu năm VND
	Giá trị hợp lý (i)	Giá trị hợp lý (i)				
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	8.800.000.000	-	-	-	-	Giá trị hợp lý (i)
	8.800.000.000	-	-	-	-	Giá trị hợp lý (i)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.



22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Số đầu năm VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Thao	57.401.014.635	57.833.993.973
Công ty TNHH MTV Hicorp	45.755.637.626	-
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Omega Việt Nam	13.615.282.683	1.637.472.482
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	12.461.179.552	27.027.943.369
Công ty TNHH Elentec Việt Nam	11.575.464.262	-
Công ty TNHH Nhựa cao su Titec Việt Nam	11.504.465.975	7.751.330.795
Công ty TNHH Xây dựng Phát triển Cơ điện và Thương mại Taie	5.015.675.644	22.652.640.932
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông VINECO	1.424.573.946	34.424.848.898
Các nhà cung cấp khác	151.305.356.856	83.835.577.434
	310.058.651.179	235.163.807.883
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	17.890.646.548	61.613.988.639

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	34.929.537.200	-
Công ty TNHH Elon Việt Nam	16.170.002.026	-
Sooai Innovations Co., Ltd	5.983.640.932	-
Công ty TNHH Cybertech Việt Nam	3.000.000.000	10.000.000.000
Ông Ngô Hùng Tín	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Accton Technology Việt Nam	651.128.924	30.983.772.753
Công ty TNHH Glitter Việt Nam	-	29.505.855.679
Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Thao	-	4.000.000.000
Các đối tượng khác	11.208.145.076	7.626.180.970
	76.942.454.158	87.115.809.402
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	34.929.537.200	-

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	16.316.037.306	10.546.930.586
Trích trước chi phí khác	3.430.555.506	1.957.573.696
	19.746.592.812	12.504.504.282

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tiền nhận trước cho thuê nhà xưởng ngắn hạn	130.962.618.420	110.619.281.783
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	1.872.038.441	4.589.711.929
	132.834.656.861	115.208.993.712
b. Dài hạn		
Tiền nhận trước cho thuê nhà xưởng dài hạn	28.115.808.187	37.677.725.996
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác	13.285.450	1.618.323.891
	28.129.093.637	39.296.049.887

26. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh (i)	249.800.000.000	249.800.000.000
Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng, nhà xưởng (ii)	31.997.858.136	22.096.294.413
Công ty TNHH Hoàng Phúc Logistic (iii)	19.709.342.468	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.187.650.000	237.500.000
Phải trả các cá nhân ủy quyền góp vốn (iv)	4.104.925.000	4.104.925.000
Nhận đặt cọc về chuyển nhượng tài sản từ Công ty Cổ phần Anotech Bình Dương	-	17.200.000.000
Các khoản khác	5.707.920.480	4.926.011.857
	318.507.696.084	298.364.731.270
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	250.700.806.000	268.089.189.562
b. Dài hạn		
Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng, nhà xưởng (ii)	159.395.990.684	448.301.279.227
	159.395.990.684	448.301.279.227
Trong đó:		
Phải trả dài hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	8.843.735.360	333.843.735.360

- (i) Khoản tiền Công ty nhận đặt cọc từ Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc (bên liên quan) theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 23 tháng 6 năm 2023 giữa 2 bên về việc chuyển nhượng quyền đòi nợ của Công ty tại Công ty Cổ phần ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương kèm theo tài sản thế chấp là 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương. Theo thỏa thuận này, quyền đòi nợ được chuyển giao một phần từ Công ty sang Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và tương ứng với giá trị đặt cọc.
- (ii) Khoản nhận đặt cọc từ các khách hàng thuê nhà xưởng của Công ty và các công ty con.
- (iii) Khoản Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Bắc Giang (công ty con) phải trả Công ty TNHH Hoàng Phúc Logistics theo Văn bản thỏa thuận số 24/2022/VBTT ngày 25 tháng 7 năm 2022 giữa 2 bên.
- (iv) Khoản tiền nhận từ các cá nhân ủy quyền cho Công ty góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO (bên liên quan) theo Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số 2508/TTCNCP-VINECO-CNC Holdings Việt Nam ngày 25 tháng 8 năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

27. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	VND	Giảm	VND	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
		Tăng do hợp nhất kinh doanh		Tăng		
Vay ngắn hạn từ các ngân hàng (l)		20.098.176.575	610.492.678.224	566.916.131.803	327.179.678.236	
Ngân hàng TMCP Quân đội	263.504.955.240	18.900.896.790	168.793.698.804	90.540.195.197	147.154.400.397	
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	50.000.000.000	-	291.636.259.737	279.120.990.030	128.152.240.482	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	115.636.970.775	-	102.068.589.441	146.007.589.441	35.303.000.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	79.242.000.000	1.197.279.785	47.994.130.242	51.247.357.135	16.570.037.357	
	18.625.984.465					
Vay ngắn hạn từ cá nhân, tổ chức khác (l)	5.657.866.798	246.151.226.454	46.069.006.661	288.206.099.915	9.671.999.998	
Công ty Cổ phần Dầu tự Phát triển Gas Đô thị	-	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	
Công ty Cổ phần Logistics Park Toàn cầu	-	2.999.999.998	-	-	2.999.999.998	
Công ty Cổ phần xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc	-	4.047.000.000	4.700.000.000	7.195.000.000	1.552.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghệ Tứ Hồ	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	
Vay cá nhân	4.207.866.798	235.104.226.456	40.369.006.661	279.561.099.915	120.000.000	
Công ty TNHH Samtech	1.450.000.000	-	-	1.450.000.000	-	
Vay ngắn hạn từ bên liên quan (l)	203.089.250.000	14.100.000.000	116.495.321.260	321.884.571.260	11.800.000.000	
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Cluster	-	-	8.800.000.000	-	8.800.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	16.800.000.000	-	-	13.800.000.000	3.000.000.000	
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	162.089.250.000	14.100.000.000	8.100.000.000	184.289.250.000	-	
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Intech	13.200.000.000	-	-	13.200.000.000	-	
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Green Park	8.000.000.000	-	5.000.000.000	13.000.000.000	-	
Công ty TNHH FSI Holdings	3.000.000.000	-	25.100.000.000	28.100.000.000	-	
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Bá Thiện	-	-	13.500.000.000	13.500.000.000	-	
Công ty TNHH Đầu tư CLI	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000	-	
Ông Nguyễn Văn Hùng	-	-	10.495.321.260	10.495.321.260	-	
Bà Nguyễn Phương Nga	-	-	13.500.000.000	13.500.000.000	-	
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	147.762.782.815	46.842.274.796	550.230.932.192	516.856.167.630	227.979.822.173	
	620.014.854.853	327.191.677.825	1.323.287.938.337	1.693.862.970.608	576.631.500.407	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	VND	Giảm	VND	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
			Tăng			
		Tăng do hợp nhất kinh doanh				
Vay dài hạn từ các ngân hàng (ii)	1.267.675.972.657	484.003.502.909	1.137.336.539.421	540.479.800.617	2.348.536.214.370	
Ngân hàng TMCP Quân đội	196.528.669.519	452.878.502.909	199.753.226.923	274.019.175.826	575.141.223.525	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	343.403.300.000	27.000.000.000	238.661.557.265	35.033.106.195	574.031.751.070	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	293.439.000.000	-	260.812.006.000	16.359.420.024	537.891.585.976	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	234.899.749.233	7.316.002.386	227.583.746.847	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	54.837.000.000	-	196.000.000.000	32.937.000.000	217.900.000.000	
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	378.168.003.131	-	-	173.768.003.131	204.400.000.000	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	1.300.000.007	-	7.210.000.000	1.047.093.055	7.462.906.952	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	4.125.000.000	-	-	4.125.000.000	
Vay dài hạn từ cá nhân (ii)	101.700.000.001	-	11.698.869.845	97.499.999.992	15.898.869.854	
Vay cá nhân	101.700.000.001	-	11.698.869.845	97.499.999.992	15.898.869.854	
Vay dài hạn từ bên liên quan (ii)	101.000.000.000	-	43.750.000.000	19.050.000.000	125.700.000.000	
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	61.000.000.000	-	-	10.000.000.000	51.000.000.000	
Công ty Cổ phần CNC Đà Nẵng	40.000.000.000	-	-	-	40.000.000.000	
Bà Nguyễn Thị Dung	-	-	26.100.000.000	2.000.000.000	24.100.000.000	
Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	-	-	10.650.000.000	50.000.000	10.600.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư CL	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	28.684.947.498	-	-	11.332.444.813	17.352.502.685	
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Challease	28.684.947.498	-	-	11.332.444.813	17.352.502.685	
	1.499.060.920.156	484.003.502.909	1.192.785.409.266	668.362.245.422	2.507.487.586.909	

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng

- Số phải trả sau 12 tháng

227.979.822.173

2.279.507.764.736

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

- (i) Các khoản vay ngắn hạn của Công ty và các công ty con được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với các ngân hàng, công ty, cá nhân thông qua các hợp đồng tín dụng, với mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn của các khoản vay không quá 12 tháng. Các khoản vay chịu lãi suất thả nổi, từ 6,5%/năm đến 12%/năm trong năm 2024 (năm 2023: từ 6%/năm đến 12%/năm), lãi được trả định kỳ hàng tháng. Các khoản vay không có tài sản bảo đảm (đối với các khoản vay cá nhân, công ty hoặc bên liên quan), được bên thứ ba bảo lãnh hoặc bảo đảm bằng tài sản của Công ty (đối với các khoản vay ngân hàng).
- (ii) Các khoản vay dài hạn của Công ty và các công ty con được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng, mua sắm tài sản hoặc bổ sung vốn lưu động. Thời hạn của các khoản vay lớn hơn 12 tháng. Các khoản vay chịu lãi suất cố định từ 10%/năm đến 12%/năm (đối với các khoản vay cá nhân hoặc bên liên quan) hoặc lãi suất thả nổi, từ 7,0%/năm đến 13,77%/năm trong năm 2024 (năm 2023: từ 8,5%/năm đến 13,34%/năm), lãi được trả định kỳ hàng tháng. Các khoản vay không có tài sản bảo đảm (đối với các khoản vay cá nhân hoặc bên liên quan), được bên thứ ba bảo lãnh hoặc bảo đảm bằng tài sản của Công ty (đối với các khoản vay ngân hàng).
- (iii) Theo hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương, Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC, Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long (các công ty con) với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, các công ty con này thuê máy móc, thiết bị với thời hạn thuê là 48 tháng từ ngày 29 tháng 12 năm 2021 đến hết ngày 29 tháng 12 năm 2025. Lãi suất thuê áp dụng lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tiêu chuẩn Việt Nam Đồng của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease cộng biên độ 4%/năm. Khoản nợ thuê tài chính này được bảo đảm bằng số tiền kỳ quỹ của các công ty này tại Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease.

Chi tiết lịch trả nợ của các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	227.979.822.173	147.762.782.815
Trong năm thứ hai	329.363.262.316	265.228.381.816
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	667.123.239.908	454.366.016.740
Sau năm năm	1.283.021.262.512	631.703.738.785
	2.507.487.586.909	1.499.060.920.156
	(227.979.822.173)	(147.762.782.815)
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	2.279.507.764.736	1.351.298.137.341
Số phải trả sau 12 tháng		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNTECH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng		
Số dư đầu năm trước	696.000.000.000	58.000.000.000	-	-	165.139.078.466	181.300.717.169	1.100.439.795.635		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	36.060.922.888	1.638.329.424	37.699.252.312		
Tăng vốn trong năm	139.200.000.000	69.600.000.000	-	-	-	-	208.800.000.000		
Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	1.080.091.018	1.080.091.018		
Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	(54.937.423.218)	(54.937.423.218)		
Thay đổi lợi ích của các bên sau chuyển nhượng vốn	-	-	-	-	1.470.289.149	(1.470.289.149)	-		
Chi trả cổ tức trong Công ty con	-	-	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)		
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(540.000.000)	-	(540.000.000)		
Số dư đầu năm nay	835.200.000.000	127.600.000.000	-	-	202.130.290.503	127.361.425.244	1.292.291.715.747		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(4.864.930.892)	215.320.820.273	90.912.350.811	306.233.171.084		
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	692.570.793.723	687.705.862.831		
Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	100.480.000.000	100.480.000.000		
Tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	-	-	108.000.000.000	-	110.631.911.875	(442.111.911.875)	(331.480.000.000)		
Chia cổ tức bằng cổ phần tại các công ty con	-	-	-	-	(108.000.000.000)	-	-		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(900.000.000)	(900.000.000)		
Chia cổ tức bằng cổ phần	80.800.000.000	-	-	-	(80.800.000.000)	-	(632.000.000)		
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(632.000.000)	-	-		
Góp vốn thành lập công ty	-	-	-	-	-	2.297.085.000	2.297.085.000		
Số dư cuối năm nay	916.000.000.000	127.600.000.000	108.000.000.000	(4.864.930.892)	338.651.022.651	570.609.742.903	2.055.995.834.662		



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần 19 ngày 08 tháng 5 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 916.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số cuối năm	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Hùng	451.199.670.000	49,3	1.749.970.000	0,21
Công ty TNHH FSI Holdings	-	-	488.718.070.000	58,5
Tang Wing Fong Terry	94.806.140.000	10,4	86.443.330.000	10,4
Công ty Cổ phần Công nghệ cao MK	76.333.330.000	8,33	69.600.000.000	8,33
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ MB	45.800.000.000	5	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TAT	45.800.000.000	5	-	-
Các đối tượng khác	202.060.860.000	22,1	188.688.630.000	22,6
	916.000.000.000	100	835.200.000.000	100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, có số lượng là 91.600.000 cổ phiếu.

29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Đô la Mỹ (USD)	107.700,88	83.426,96
Đồng Yên Nhật (JPY)	20.551.879,62	19.324.048,00
Đồng Euro (EUR)	856,00	684,00
Vàng tiền tệ (ounce)	0,12	-

30. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Báo cáo bộ phận được Công ty lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất, thương mại và xây dựng, cho thuê bất động sản khu công nghiệp. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chủ yếu liên quan đến 2 lĩnh vực này. Doanh thu, giá vốn theo từng lĩnh vực kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 31 và số 32, tuy nhiên, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng lĩnh vực kinh doanh, tương tự đối với doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác. Theo đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện các hoạt động kinh doanh tại thị trường trong nước (Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hà Nam, Bắc Ninh, Bắc Giang, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh) và thị trường nước ngoài (Nhật Bản). Trong năm, doanh thu tại thị trường nước ngoài của Công ty chưa đáng kể trong tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất của Công ty. Theo đó, Công ty lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Việt Nam				Nhật Bản		Tổng cộng			
	Hà Nội	Bình Dương	Vĩnh Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	Hà Nam	Bắc Ninh		Bắc Giang	Chiba	Điều chỉnh hợp nhất
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH										
Doanh thu	182.815.190.280	158.455.335.100	992.382.137.804	54.432.233.055	87.051.287.967	326.132.274.320	-	101.400.078	(163.746.281.601)	1.637.623.577.003
Giảm trừ doanh thu	-	(22.779.108)	(111.350.598)	(250.823.568)	-	-	-	-	-	(384.953.274)
Doanh thu thuần	182.815.190.280	158.432.555.992	992.270.787.206	54.181.409.487	87.051.287.967	326.132.274.320	-	101.400.078	(163.746.281.601)	1.637.238.623.729
Giá vốn	(132.695.724.500)	(102.210.151.333)	(767.793.074.214)	(44.838.366.259)	(25.434.600.645)	(257.414.842.451)	-	(85.097.791)	156.218.916.292	(1.174.252.940.901)
Lợi nhuận gộp	50.119.465.780	56.222.404.659	224.477.712.992	9.343.043.228	61.616.687.322	68.717.431.869	-	16.302.287	(7.527.365.309)	462.985.682.828
Chi phí hoạt động	(38.056.635.923)	(7.712.623.997)	(89.908.005.356)	(6.778.944.887)	(6.622.073.449)	(12.762.738.397)	-	(672.110.675)	8.760.367.745	(160.579.131.541)
Doanh thu tài chính	52.501.332.375	3.012.180.721	54.212.107.017	819.660.762	1.203.925.052	6.208.478.018	23.780.202.811	-	(53.175.896.937)	88.561.989.819
Chi phí tài chính	(54.637.686.164)	(14.313.193.902)	(184.997.383.710)	(2.829.652.225)	(32.576.441.376)	(38.716.683.488)	(7.490.745.916)	-	140.064.873.462	(195.496.913.319)
(lỗ) trong công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.971.921.046)	(6.971.921.046)
Lợi nhuận khác	96.279.128	5.881.174	621.451.104	(132.520.362)	(15.355.987)	(301.034.948)	(3.168.134.064)	-	179.260.737.459	176.367.303.504
Lợi nhuận trước thuế	10.022.755.196	37.214.648.655	4.405.882.047	421.586.516	23.606.741.562	23.145.453.054	6.294.956.229	(655.808.388)	260.410.795.374	364.867.010.245
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(7.657.784.641)	(25.028.019.512)	-	(3.266.994.996)	(2.904.728.667)	-	-	(19.776.311.345)	(58.633.839.161)
Lợi nhuận sau thuế	10.022.755.196	29.556.864.014	20.622.137.465	421.586.516	20.339.746.566	20.240.724.387	6.294.956.229	(655.808.388)	240.634.484.029	306.233.171.084

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tài sản của bộ phận	2.650.085.816.542	258.282.198.498	3.589.252.876.047	115.623.389.657	669.174.047.099	725.268.213.776	852.778.718.368	4.234.203.734	(2.649.335.817.043)	6.215.363.646.678
Nợ phải trả của bộ phận	1.123.423.990.107	153.699.486.553	2.477.621.809.154	77.604.706.720	525.196.232.656	562.158.689.937	274.005.238.041	136.512.122	(1.034.478.853.274)	4.159.367.812.016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Việt Nam										Tổng cộng						
	Hà Nội		Bình Dương		Vĩnh Phúc		Thành phố Hồ Chí Minh		Hà Nam			Bắc Ninh		Bắc Giang		Nhật Bản	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH																	
Doanh thu	232.528.898.245	59.997.377.584	938.000.808.239	38.677.147.104	59.063.219.535	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(224.729.554.044)	1.103.537.896.663	(988.870.702)
Giảm trừ doanh thu	(148.780.854)	-	(840.089.848)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(224.729.554.044)	1.102.549.075.961	(825.672.899.578)
Doanh thu thuần	232.380.117.391	59.997.377.584	937.160.718.391	38.677.147.104	59.063.219.535	-	-	-	-	-	-	-	-	-	215.342.262.532	1.102.549.075.961	(825.672.899.578)
Giá vốn	(190.101.354.665)	(43.097.797.306)	(757.933.892.552)	(29.693.686.552)	(20.188.431.035)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.387.291.512)	276.876.126.383	(93.452.449.530)
Lợi nhuận gộp	42.278.762.726	16.899.580.278	179.226.825.839	8.983.460.552	38.874.788.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.915.961.374	28.890.568.871	(178.616.602.204)
Chi phí hoạt động	(30.777.610.850)	(7.638.362.299)	(52.877.002.309)	(4.046.930.535)	(3.028.504.911)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(45.766.243.904)	28.890.568.871	(178.616.602.204)
Doanh thu tài chính	48.655.301.989	7.141.667.802	18.294.660.286	154.134.164	411.048.534	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.342.221.203	12.982.749.456	-
Chi phí tài chính	(26.169.083.694)	(13.725.284.324)	(113.724.159.258)	(2.540.459.721)	(36.799.836.410)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.982.749.456	1.054.130.645	47.734.523.621
Lãi trong công ty liên kết	(50.734.977)	1.420.001.646	(212.220.853)	16.913.000	(19.828.171)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(100.000.000)	47.734.523.621	-
Lợi nhuận khác	33.936.635.194	4.097.503.103	30.708.103.705	2.567.117.460	(562.332.458)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(23.012.603.383)	10.035.271.309	-
Lợi nhuận trước thuế	(4.282.729.669)	(1.139.788.072)	(5.343.684.059)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	730.930.491	10.035.271.309	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29.653.905.525	2.957.815.031	25.364.419.646	2.567.117.460	(562.332.458)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(22.281.672.892)	37.699.252.312	-
Lợi nhuận sau thuế	1.867.457.328.392	253.246.401.487	2.570.681.791.176	68.314.813.632	598.690.910.852	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(824.759.822.910)	4.533.631.422.629	-
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH																	
Tài sản của bộ phận	821.912.747.608	178.220.553.556	2.007.050.461.386	30.717.717.211	475.052.842.975	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(271.614.615.854)	3.241.339.706.882	-
Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

31. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	519.105.046.975	362.274.324.532
Doanh thu thi công công trình	463.327.208.826	334.206.230.203
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê và dịch vụ đi kèm	360.597.191.614	206.981.623.119
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	278.823.697.514	200.048.876.000
Doanh thu khác	15.770.432.074	26.842.809
	1.637.623.577.003	1.103.537.896.663
Các khoản giảm trừ doanh thu	384.953.274	988.870.702
Giảm giá hàng bán	36.800.352	690.761.569
Chiết khấu thương mại	-	298.109.133
Hàng bán trả lại	348.152.922	-
Doanh thu thuần	1.637.238.623.729	1.102.549.025.961
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	170.227.382.468	38.773.561.499

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm	438.695.273.052	299.192.511.867
Giá vốn thi công công trình	417.293.371.212	297.739.160.061
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê và dịch vụ đi kèm	107.924.778.872	72.214.017.739
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	197.335.144.342	156.527.209.911
Giá vốn khác	13.004.373.423	-
	1.174.252.940.901	825.672.899.578

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	371.063.522.646	362.947.684.647
Chi phí nhân công	175.864.933.153	144.884.990.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và phân bổ tiền thuê đất	125.561.127.193	114.791.166.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	389.165.759.160	93.022.235.095
Chi phí khác bằng tiền	50.351.130.114	34.470.666.057
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	197.335.144.342	156.527.209.911
	1.309.341.616.608	906.643.953.140

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và trái phiếu đầu tư	57.262.699.389	27.038.693.920
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	27.816.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.483.290.430	1.851.874.951
	88.561.989.819	28.890.568.871

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	189.249.023.479	175.997.757.607
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.041.291.049	-
(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	-	(1.948.160.564)
Lỗ bán công ty con	-	4.073.049.993
Chi phí tài chính khác	1.206.598.791	493.955.168
	195.496.913.319	178.616.602.204

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	7.038.985.108	4.827.381.659
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	683.011.928	473.378.650
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.193.325.862	2.430.626.416
Chi phí khấu hao	181.723.685	184.459.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.361.923.064	6.230.757.515
Chi phí bán hàng khác	5.966.065.171	932.870.403
	28.425.034.818	15.079.474.468
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	52.607.537.848	33.027.549.158
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.256.647.683	3.866.262.627
Chi phí khấu hao	5.479.625.995	3.786.065.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.896.070.870	21.847.941.665
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	31.914.214.327	15.845.156.190
	132.154.096.723	78.372.975.062

37. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ giao dịch mua rẻ	179.260.737.459	-
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	20.249.885	1.516.923.331
Các thu nhập khác	2.549.679.192	350.474.371
	181.830.666.536	1.867.397.702

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	38.857.527.816	10.766.201.800
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	19.776.311.345	(730.930.491)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	58.633.839.161	10.035.271.309

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ:		
Lợi nhuận chưa thực hiện	255.720.043	746.205.691
	255.720.043	746.205.691
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ:		
Chênh lệch do đánh giá tăng giá trị hợp lý tài sản	126.994.929.801	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	31.640.939.014	-
	158.635.868.815	-

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	215.320.820.273	36.060.922.888
Trừ: Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (VND)	-	(632.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ (VND)	215.320.820.273	35.428.922.888
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	91.600.000	80.578.411
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.351	440

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty về chi trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phần từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chi tiết như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	36.060.922.888	36.060.922.888
<i>Trừ: Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (VND)</i>	-	<i>(632.000.000)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ (VND)	36.060.922.888	35.428.922.888
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	72.498.411	80.578.411
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	497	440

40. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng tại các lô đất mà Công ty đi thuê khi kết thúc các hợp đồng thuê với các đối tác. Hiện tại, Công ty không có ý định dừng hoạt động tại các địa điểm thuê này trong tương lai gần. Công ty chưa ước tính được giá trị của nghĩa vụ này vì chưa có hướng dẫn cụ thể và ước tính một cách đáng tin cậy. Do đó, Công ty chưa ghi nhận chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024.

41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết chuyển nhượng cổ phần

Theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số 2508/TTCNCP-VINECO-CNC Holdings Việt Nam ngày 25 tháng 8 năm 2020, Công ty cam kết chuyển nhượng 298.300 cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO ("VINECO") cho người lao động của VINECO, với giá trị chuyển nhượng là 14.750 VND/cổ phần. Thời điểm chuyển nhượng được quy định cụ thể trong thỏa thuận. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn chưa chuyển nhượng số lượng cổ phần nêu trên.

Cam kết thuê hoạt động

Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động là cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp ở các tỉnh: Bình Dương, Đà Nẵng, Hà Nam, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc. Phần lớn các khoản thuê hoạt động được thanh toán tiền một lần trong suốt thời gian thuê.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ cao MK	Cổ đông
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Intech	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Anotech Bình Dương	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần CNC Đà Nẵng	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư CLI	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Điện tử Thiên Quang	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH FSI Holdings	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Arts Group	Công ty con (từ ngày 24 tháng 12 năm 2024)
Công ty Cổ phần CNCTech Global	Công ty con (từ ngày 01 tháng 01 năm 2024)
Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành/Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	170.227.382.468	38.773.561.499
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	158.830.897.340	31.969.272.127
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	6.615.677.128	-
Công ty Cổ phần Anotech Bình Dương	4.700.808.000	4.807.012.072
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	80.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	-	1.997.277.300
Mua hàng hóa, dịch vụ	30.134.335.853	99.080.529.291
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	29.513.085.393	99.024.642.195
Công ty Cổ phần Anotech Bình Dương	621.250.460	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	-	55.887.096
Mua lại vốn góp	65.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	65.800.000.000	-
Chuyển nhượng bất động sản đầu tư	-	70.500.000.000
Công ty Cổ phần Arts Group	-	70.500.000.000
Thu hồi tiền chuyển nhượng dự án	-	67.000.000.000
Công ty Cổ phần Arts Group	-	67.000.000.000

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê	-	32.768.388.996
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	-	32.768.388.996
Nhận chuyển nhượng tài sản trên đất	-	16.588.800.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	-	16.588.800.000
Thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	-	49.357.188.996
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	-	49.357.188.996
Đi vay	39.998.136.986	581.264.250.000
Công ty TNHH Đầu tư CLI	15.000.000.000	-
Bà Nguyễn Phương Nga	13.500.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	6.698.136.986	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	4.800.000.000	478.464.250.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	-	16.800.000.000
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	-	86.000.000.000
Trả nợ vay	81.098.136.986	361.375.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	18.900.000.000	316.375.000.000
Công ty TNHH Đầu tư CLI	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	13.800.000.000	-
Bà Nguyễn Phương Nga	13.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Intech	13.200.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	6.698.136.986	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	-	25.000.000.000
Cho vay	555.747.500.000	466.300.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	323.984.000.000	123.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	219.813.500.000	295.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu Khí Việt Mỹ	5.000.000.000	6.700.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	4.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Intech	1.600.000.000	14.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	550.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	-	27.600.000.000
Thu hồi cho vay	557.384.000.000	228.000.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	323.984.000.000	123.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	210.600.000.000	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Intech	15.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Anotech Bình Dương	5.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu Khí Việt Mỹ	2.000.000.000	3.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi cho vay phải thu	10.030.026.390	4.981.095.890
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	2.970.794.510	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	2.468.183.014	4.981.095.890
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	2.266.520.551	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	1.921.950.247	-
Công ty Cổ phần Anotech Bình Dương	402.578.068	-
Lãi đi vay phải trả	5.791.066.273	3.837.698.630
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	3.843.038.877	2.973.041.096
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	1.238.465.753	-
Bà Nguyễn Phương Nga	656.136.985	-
Công ty TNHH Đầu tư CLI	53.424.658	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	-	864.657.534
Tiền cổ tức nhận được	2.600.972.710	2.795.782.710
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	2.600.972.710	2.795.782.710

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	19.363.578.378	5.654.053.972
Công ty TNHH FSI Holdings	8.533.098.360	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	8.208.020.255	4.239.124.105
Công ty Cổ phần Anotech Bình Dương	2.430.130.995	1.414.929.867
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	192.328.768	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	34.929.537.200	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	34.929.537.200	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	118.375.247.829	242.018.000.000
Công ty TNHH Đầu tư CLI	58.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	28.698.000.000	23.898.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển công nghiệp Bá Thiện	21.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	8.000.000.000	6.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	2.127.247.829	193.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Nam Bình Xuyên Green Park	550.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	-	13.920.000.000
Công ty Cổ phần Anotech Bình Dương	-	5.200.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	25.000.000.000	48.000.000.000
Công ty Cổ phần CNC Đà Nẵng	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	5.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Arts Group	-	44.000.000.000

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	17.890.646.548	61.613.988.639
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	12.461.179.552	27.027.943.369
Công ty Cổ phần Các hệ thống Viễn thông VINECO	5.132.292.236	34.424.848.898
Công ty Cổ phần Anotech Bình Dương	197.194.760	161.196.372
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	99.980.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	250.700.806.000	268.089.189.562
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	249.800.000.000	249.800.000.000
Công ty Cổ phần Anotech Bình Dương	900.806.000	17.500.806.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	-	788.383.562
Phải trả dài hạn khác	8.843.735.360	333.843.735.360
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	6.843.735.360	6.843.735.360
Công ty Cổ phần Điện tử Thiên Quang	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Global	-	325.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành/Ban Tổng Giám đốc trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị	4.868.188.381	4.002.224.852
Ông Nguyễn Văn Hùng	2.915.440.068	1.453.333.332
Ông Vũ Anh Tuấn	1.641.790.313	1.670.834.848
Ông Nguyễn Trung Kiên	214.958.000	782.056.672
Ông Nguyễn Trọng Khang	96.000.000	96.000.000
Ban Điều hành/Ban Tổng Giám đốc	2.850.235.168	3.216.541.240
Bà Nguyễn Phương Nga	1.841.774.062	732.255.173
Bà Nguyễn Thị Dung	803.830.004	733.533.336
Ông Trần Ngọc Cường	172.631.102	1.085.004.536
Bà Vũ Thị Thanh Bình	32.000.000	419.248.195
Ông Đinh Hùng Cường	-	246.500.000
	7.718.423.549	7.218.766.092

Trong năm nay và năm trước, các thành viên khác của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành/Ban Tổng Giám đốc không có thu nhập phát sinh từ Công ty.

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm 2024 không bao gồm 12.857.420.533 VND (năm 2023 là: 18.521.109.490 VND), là tiền lãi cho vay đã phát sinh nhưng chưa thu được tiền. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên khoản mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm 2024 không bao gồm 16.316.037.306 VND (năm 2023 là: 10.546.930.586 VND), là tiền lãi vay phải trả phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên khoản mục thay đổi các khoản phải trả

Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, phần bỏ tiền thuê đất và lãi từ giao dịch mua rẻ trong bao gồm chi phí phân bổ tiền thuê đất trả một lần với số tiền là 38.928.186.441 VND (năm 2023: 3.841.157.584 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi chi phí trả trước.

44. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 01012025/NQ-HBQT ngày 01 tháng 01 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng 3.489.000 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC ("CNC Hitech"), với giá trị chuyển nhượng là 34.890.000.000 VND. Theo đó, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0101/2025/HĐCNCP/CNCHITECH ngày 01 tháng 01 năm 2025 với Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long (công ty con) để chuyển nhượng 3.489.000 cổ phần, với giá trị chuyển nhượng là 34.890.000.000 VND. Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng số lượng cổ phần này. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty tại CNC Hitech là 0%, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long tại CNC Hitech đều là 96,92% và CNC Hitech trở thành công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Người lập biểu
Nguyễn Minh Trang

Kế toán trưởng
Nguyễn Thái Sơn

Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2025

